

PHỤ LỤC 1:

I. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN THI MÔN TIẾNG ANH

1. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài bằng một trong các ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức, được Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục- Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng;
2. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam được bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;
3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài một trong các ngôn ngữ: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức; Hàn Quốc
4. Có chứng chỉ tiếng Anh, hoặc chứng chỉ một trong các ngôn ngữ: Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức, Hàn Quốc bậc 3/6 trở lên hoặc tương đương. Xem phụ lục tham chiếu Bộ GDĐT

II. BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LƯƠNG THẾ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH ĐÚNG/ PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN, NGÀNH KHÁC VỚI NGÀNH
ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ VÀ DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
		Đúng ngành		Ngành gần		Ngành khác		
		Ngành đào tạo	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành đào tạo	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành đào tạo	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
1	Ngành: Quản trị kinh doanh, mã số: 8340101	Tốt nghiệp đại học ngành: Quản trị kinh doanh	Không BSKT	- Kinh doanh - Quản trị, quản lý - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm - Kế toán - Kiểm toán - Các ngành thuộc khối ngành kinh tế học có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐẠI HỌC LƯƠNG THẾ VINH.	1. Quản trị chiến lược (2TC) 2. Quản trị tài chính (2TC) 3. Khoa học quản lý (2TC)	- Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Nghệ thuật - Nhân văn - Khoa học xã hội và Hành vi - Báo chí và Thông tin - Pháp luật - Khoa học sự sống - Khoa học tự nhiên - Toán và thống kê - Máy tính và Công nghệ thông tin - Công nghệ kỹ thuật - Kỹ thuật - Sản xuất và chế biến - Kiến trúc và xây dựng - Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1. Kinh tế vi mô (2TC) 2. Kinh tế vĩ mô (2TC) 3. Kế toán Doanh nghiệp (2TC) 4. Khoa học quản lý (2TC) 5. Quản trị tài chính (2TC) 6. Quản trị chiến lược (2TC)	

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
		Đúng ngành		Ngành gần		Ngành khác		
		Ngành đào tạo	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành đào tạo	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành đào tạo	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
						- Thú y - Sức khỏe - Dịch vụ vận tải - Môi trường và Bảo vệ môi trường - An ninh, Quốc phòng		
2	Ngành: Thú y mã số: 8620115	Tốt nghiệp đại học ngành: Thú y	Không BSKT	- Chăn nuôi– Thú y - Chăn nuôi - Cử nhân Ngư y, y	- Độc chất học (2TC) - Chuẩn đoán bệnh thú y(2TC) - Bệnh lý thú y (2TC)	- Nuôi trồng thủy sản - Quản lý nguồn lợi thủy sản - Dược; Y tế cộng đồng - Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp - Hóa sinh - Tài nguyên rừng (động vật rừng)	- Độc chất học (2TC) - Chuẩn đoán bệnh thú y (2TC) - Bệnh lý thú y (2TC) - IDược lý thú y (2TC) - Vi sinh vật thú y (2TC) - Bệnh truyền nhiễm gia súc (2TC)	